

Số: **2825** /QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **08** tháng **7** năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023**  
**của huyện Hóc Môn**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy  
hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020  
của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;*

*Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022  
của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách pháp  
luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh  
tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;*

*Căn cứ Văn bản số 21/VBHN-VPQH ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Văn  
phòng Quốc hội về hợp nhất Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của  
Ủy ban thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính  
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính  
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số  
01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ quy định về sửa đổi,  
bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số  
148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung  
một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ  
trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy  
hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ  
về phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2020 và kế hoạch sử dụng  
đất kỳ cuối (2016-2020) Thành phố Hồ Chí Minh;*

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố (số 122/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016; số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017; số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017; số 09/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018; số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018; số 34/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2019; số 54/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019; số 85/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020; số 113/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021; số 58/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022; số 59/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022);

Theo báo cáo và đề xuất, kiến nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5704/TTr-STNMT-QLĐ ngày 26 tháng 6 năm 2023; Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn tại Tờ trình số 2380/TTr-UBND-TNMT ngày 19 tháng 6 năm 2023.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Hóc Môn với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2023.
2. Diện tích thu hồi đất năm 2023.
3. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023.
4. Diện tích đất chưa sử dụng.

*(Chi tiết tại phụ lục đính kèm)*

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

### **Điều 3.**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.
2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Thường trực Thành Ủy;
- Thường trực HĐND.TP;
- TTUB: CT, các PCT;
- Thành viên UBND TP;
- VPUB: các PCVP;
- Các phòng NCTH;
- Lưu: VT, (ĐT-LHT) **6C**.



**Bùi Xuân Cường**





## PHỤ LỤC

### KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN HÓC MÔN

(Ban hành kèm theo Quyết định số ~~1818~~ QĐ-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

#### 1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2023:

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KHSDD 2023 (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Hóc Môn	Bà Điểm	Đông Thạnh	Nhị Bình	Tân Hiệp	Tân Thới Nhì	Tân Xuân	Thới Tam Thôn	Trung Chánh	Xuân Thới Đông	Xuân Thới Sơn	Xuân Thới Thượng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>10.917,21</b>	<b>173,77</b>	<b>702,21</b>	<b>1.278,47</b>	<b>844,45</b>	<b>1.194,89</b>	<b>1.723,94</b>	<b>274,63</b>	<b>893,69</b>	<b>177,03</b>	<b>299,22</b>	<b>1.498,03</b>	<b>1.856,88</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>4.876,93</b>	<b>12,27</b>	<b>172,10</b>	<b>603,66</b>	<b>488,57</b>	<b>542,44</b>	<b>693,18</b>	<b>61,62</b>	<b>294,04</b>	<b>24,52</b>	<b>64,60</b>	<b>824,82</b>	<b>1.095,09</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.577,46			144,28		275,83	398,25		1,06		4,11	205,56	548,37
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	278,48						83,38					27,67	167,44
-	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	1.298,98			144,28		275,83	314,88		1,06		4,11	177,89	380,94
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.326,41	12,27	171,27	393,70	263,09	154,16	108,24	61,24	290,02	21,11	50,62	283,75	516,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	928,52		0,00	55,46	220,43	102,88	186,64	0,39	1,22	3,23	9,61	324,73	23,94
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	42,89		0,83	10,22	5,05	8,21	0,05		1,47	0,18	0,26	10,78	5,85
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,64					1,37			0,27				

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KHSDD 2023 (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Hóc Môn	Bà Điểm	Đông Thạnh	Nhị Bình	Tân Hiệp	Tân Thới Nhì	Tân Xuân	Thới Tam Thôn	Trung Chánh	Xuân Thới Đông	Xuân Thới Sơn	Xuân Thới Thượng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.039,08	161,50	529,97	674,81	355,23	652,33	1.030,47	213,00	599,65	152,51	234,62	673,21	761,79
2.1	Đất quốc phòng	CQP	56,47	0,16				45,02	11,29						
2.2	Đất an ninh	CAN	6,55	0,57			0,25	0,60	0,56					0,98	3,59
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	62,64											62,64	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	30,78	1,13		7,56	0,08	12,55	0,78	0,89	1,06	0,14	3,70	2,32	0,58
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	351,58	1,80	44,21	35,12	10,81	57,04	45,46	8,63	25,60	3,32	19,69	61,53	38,38
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,16					0,16							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.115,81	41,96	111,38	172,46	71,41	220,25	785,61	48,02	143,89	38,85	63,63	203,84	214,49
	Đất giao thông	DGT	915,62	25,15	83,36	71,34	63,50	114,21	131,53	33,13	82,16	25,30	34,99	121,67	129,28
	Đất thủy lợi	DTL	279,48	4,08	4,67	17,83		63,57	81,86	0,46	24,83	0,06	3,61	33,10	45,42
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,16	0,59	1,34	0,32	0,45	1,94	0,76		0,30		0,07		1,39

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KHSDD 2023 (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Hóc Môn	Bà Điểm	Đông Thạnh	Nhị Bình	Tân Hiệp	Tân Thới Nhì	Tân Xuân	Thới Tam Thôn	Trung Chánh	Xuân Thới Đông	Xuân Thới Sơn	Xuân Thới Thượng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,70	3,17	0,07	0,11	0,16	0,14	0,19	0,18	0,14	0,22	0,32	1,84	0,16
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	658,98	6,15	6,49	11,79	5,18	8,87	552,94	4,95	8,71	2,70	4,40	34,57	12,24
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	6,72			2,10		1,38		0,78	2,46				
	Đất công trình năng lượng	DNL	1,46	0,01	0,21			0,91	0,12		0,01			0,05	0,16
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,50	0,15		0,03	0,13		0,06			0,01			0,12
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	9,22										0,08	0,09	9,05
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	39,97	0,02		39,95									
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	30,40	0,92	1,93	3,38	1,28	7,75	3,88	0,81	1,79	3,37	4,15	0,64	0,50
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	148,39	0,96	13,12	25,13	0,53	21,49	14,19	7,70	23,49	7,08	7,61	11,20	15,89
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,30	0,03									0,27		
	Đất chợ	DCH	10,90	0,73	0,19	0,49	0,18		0,09			0,11	8,14	0,68	0,29
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,75	0,15	0,61	0,44	0,43	0,28	0,15	0,23	0,20	0,16	0,12	0,80	0,18

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KHSDĐ 2023 (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Hóc Môn	Bà Điểm	Đông Thạnh	Nhị Bình	Tân Hiệp	Tân Thới Nhì	Tân Xuân	Thới Tam Thôn	Trung Chánh	Xuân Thới Đông	Xuân Thới Sơn	Xuân Thới Thượng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	7,13		0,99	3,55			2,00	0,08			0,51		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.024,24		372,38	358,96	151,84	307,86	181,58	154,29	426,72	107,37	146,21	319,35	497,70
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	113,00	113,00											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,77	2,24	0,32	0,51	1,26	0,84	0,50	0,45	0,35	0,56	0,46	1,96	0,32
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,53	0,12			0,02	0,32	0,02			0,05			
2.17	Đất tín ngưỡng	TIN	6,76	0,37	0,08	1,47	0,36	1,00	0,30	0,42	1,83	0,16	0,09	0,25	0,43
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	192,02			49,95	118,25	0,53						17,36	5,94
2.29	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	10,46					5,88	2,22					2,17	0,19
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	47,43			44,79	0,52		0,01			1,90	0,21		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1,20		0,13		0,65	0,12	0,29						







### 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2023:

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT Hóc Môn	Bà Điểm	Đông Thạnh	Nhị Bình	Tân Hiệp	Tân Thới Nhì	Tân Xuân	Thới Tam Thôn	Trung Chánh	Xuân Thới Đông	Xuân Thới Sơn	Xuân Thới Thượng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
<b>1</b>	<b>Đất NN chuyển sang phi nông nghiệp</b>		<b>164,58</b>	<b>5,67</b>	<b>10,64</b>	<b>35,69</b>	<b>6,09</b>	<b>28,16</b>	<b>2,86</b>	<b>7,51</b>	<b>19,29</b>	<b>1,91</b>	<b>3,53</b>	<b>26,77</b>	<b>16,45</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	86,60	1,59	5,57	27,67	0,48	20,24	0,03	6,13	11,63	0,15	1,11	9,96	2,05
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	18,01	0,15	0,56	2,27	3,31	2,26	0,57	0,72	1,84	0,91	1,00	1,95	2,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	59,40	3,94	4,52	5,74	2,31	5,18	2,26	0,66	5,82	0,85	1,42	14,86	11,84
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,57			0,01		0,48							0,08
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>70,30</b>			<b>25,50</b>		<b>5,00</b>			<b>1,62</b>		<b>1,35</b>	<b>8,36</b>	<b>28,47</b>
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm	LUA/HNK	8,47					2,28			0,40			1,26	4,53
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	61,83			25,50		2,72			1,22		1,35	7,10	23,94
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>0,12</b>	<b>0,04</b>		<b>0,03</b>				<b>0,05</b>					

**4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:** trên địa bàn Huyện Hóc Môn không có diện tích đất chưa sử dụng vào sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023.